UBND TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ KHMER

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
Mã số học phần: 170099

I. Thông tin về học phần

Tên học phần: Chữ Khmer cổ

Tên Tiếng Anh: Ancient Khmer scripts

Đơn vị phụ trách: Bộ môn Sư phạm Ngữ văn và Ngôn ngữ Khmer, Khoa Ngôn ngữ - Văn hoá – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ.

Số tín chỉ: 2 tín chỉ (1 tín chỉ lý thuyết; 1 tín chỉ thực hành)

Phân bố thời gian: 10 tuần (4 tiết/tuần) + 01 tuần (05 tiết/tuần).

Học kỳ: 2 năm thứ 2

Các giảng viên phụ trách học phần:

- GV phụ trách chính: *ThS. Huỳnh Sang (SĐT: 0974.411.432; Email:hsangtvu@tvu.edu.vn)*
- GV cùng giảng dạy: *CN. Thạch Thị Sa Phia (SĐT: 0966.609.905; Email:ttsaphia@tvu.edu.vn)*

Điều kiện tham gia học tập học phần:

- Môn học tiên quyết: Tiếng Khmer cơ bản 2

Học phần thuộc khối kiến thức *(Đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☑					
Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☑		Tốt nghiệp ☐	
		Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☑	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Khmer ☑ Tiếng Việt ☑

II. Lần biên soạn/hiệu chỉnh

- Lần thứ: 1
- Ngày hiệu chỉnh: 13/7/2020
- Lý do và nội dung hiệu chỉnh:

(a) Thiết kế mới theo chương trình cải tiến AUN-QA

(b) Cập nhật đề cương môn học hàng năm theo Qui định của Trường Đại học Trà Vinh: cập nhật nội dung, PPGD tích cực và Rubric đánh giá.

III. Mô tả học phần

Môn học giúp sinh viên nhận dạng các nét chữ và cách đọc chữ Khmer cổ trên các bia kí và lá buông qua các thời kì: thời cổ đại, thời trung đại và thời cận đại. Từ đó, giúp sinh viên thấy được quá

trình hình thành và phát triển của ngôn ngữ Khmer nói chung và chữ Khmer nói riêng, so sánh đặc điểm chữ viết qua các thời kì. Thông qua môn học này, sinh viên có thể nghiên cứu sâu hơn ngôn ngữ và văn hoá Khmer trên các cứ liệu cổ.

IV. Kết quả học tập mong đợi:

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra sau đây của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau: *(Bảng dưới đây là trích ngang của Matrix: Sự đóng góp của mỗi học phần cho Chuẩn đầu ra (CĐR - ELOs) của CTĐT).*

- *Mức L: Mức độ học tập thấp trong phân loại Bloom's Taxonomy (Kiến thức và Hiểu biết)*
- *Mức M: Mức độ học tập trung bình trong phân loại Bloom's Taxonomy (Ứng dụng và Phân tích);*
- *Mức H: Mức độ học tập cao trong phân loại Bloom's Taxonomy (Đánh giá và Sáng tạo);*
- *Bỏ trống nếu không có đồng ý*

Mã HP	**Tên HP**	**Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT**											
		ELO1	**ELO2**	**ELO 3**	**ELO 4**	**ELO 5**	**ELO 6**	**ELO 7**	**ELO 8**	**ELO 9**	**ELO 10**	**ELO 11**	**ELO 12**
170099	Chữ Khmer cổ				H	M				M	L	M	M

Ký hiệu	**Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ) của học phần** Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được:	**CĐR của CTĐT**
Kiến thức		
CELO 1	Giải thích được nghĩa của các từ, cụm từ, câu và văn bản viết bằng chữ Khmer cổ;	ELO: 4
CELO 2	So sánh được sự giống nhau và khác nhau về đặc điểm của tiếng Khmer ở các thời kỳ	ELO: 4,5
CELO 3	Nhận dạng các phương tiện lưu trữ các nét chữ Khmer trong các giai đoạn phát triển	ELO: 4,5
Kĩ năng		
CELO 4	Phân tích những đặc trưng của ngôn ngữ Khmer cổ trên bia ký và lá buông;	ELO: 5, 9
CELO 5	Sưu tầm nghiên cứu về lịch sử văn hoá phong tục trên kinh lá buông	CELO 5, 9, 10
CELO 6	Đọc được chữ Khmer ở tất cả các thời kỳ.	CELO 9, 10
Thái độ		
CELO 7	Nâng cao ý thức nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam nói chung và ngôn ngữ Khmer nói riêng	ELO: 11,12
CELO 8	Thể hiện ý thức giữ gìn và phát huy những thành tựu của ngôn ngữ nói chung	ELO: 11, 12

V. Phương pháp giảng dạy và học tập

5.1. Phương pháp giảng dạy

- Diễn giảng: Giảng viên diễn giảng liên quan đến lịch sử chữ Khmer cổ, bia kí, tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước. GV hướng dẫn sinh viên đọc, viết và dịch các bia kí tiêu biểu được chọn lọc trong bài giảng, phân tích những đặc trưng của ngôn ngữ Khmer trên bia kí và kinh lá buông.

- Đàm thoại gợi mở: Giảng viên đặt câu hỏi liên quan đến lịch sử chữ viết, lịch sử, nội dung, ý nghĩa của các bia kí tiêu biểu.

- Thảo luận nhóm: Giảng viên chia nhóm tuỳ theo sĩ số lớp (5 bạn/nhóm) với mục tiêu cần đạt (các nhóm sẽ khái quát về lịch sử, nội dung ý nghĩa, dịch các bia kí mà giảng viên phân chia cho từng nhóm).

5.2. Phương pháp học tập

- Lắng nghe và ghi chú lại những nội dung trọng tâm.
- Lắng nghe và trả lời hệ thống câu hỏi của giảng viên
- Nghiên cứu tài liệu về những đặc trưng của ngôn ngữ Khmer qua các giai đoạn và hoàn thành bài thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên và thực hiện các nhiệm vụ học tập trên khóa học E-Learning.

VI. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên cần đọc trước tài liệu môn học trước khi đến lớp.
- Tham dự ít nhất 80% số học lý thuyết trên lớp và hoàn thành nhiệm vụ học tập do giảng viên yêu cầu.
- Chủ động tích cực tham gia trả lời câu hỏi trong lớp và đóng góp ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm.
- Phân chia công việc cụ thể cho từng thành viên nhóm khi lên trình bày kết quả thảo luận nhóm.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

VII. Đánh giá và cho điểm

7.1. Thang điểm: 10

7.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số

- Đánh chuyên cần, tham dự lớp (chiếm 5%)
- Đánh giá quá trình:
    - Kiểm tra tự luận trên lớp 1 lần (chiếm 20%)
    - 2 bài tập trên hệ thống Elearning (chiếm 10%)
    - Bài thuyết trình nhóm (chiếm 15%).
- Đánh giá học phần: thi cuối kỳ (chiếm 50%).

VIII. Nội dung học phần và hình thức đánh giá

8.1. Nội dung học phần:

Môn học nhằm giúp cho người học những nội dung và kiến thức cơ bản và cốt lõi tối thiểu về: (1) Nhập môn chữ Khmer cổ; (2) Giới thiệu các ký tự Khmer cổ đại; (3) Đọc, viết chữ Khmer cổ trong các bia kí tiêu biểu; (4) Bia ký Tuol vat Kumnu (K.600); (5) Bia Ký Longvet (K.137); (6) Bia ký Phum Komreal (K.154); (7) Bia ký Sombua (K.664); (8) Bia ký Phnom Han Chhay (K.81); (9) Kinh lá buông.

8.2. Hình thức đánh giá:

Chương/ Bài	CELOs	Hình thức đánh giá	Nội dung đánh giá

Bài 1: Nhập môn tiếng Khmer cổ	CELO 2, 3, 5, 7, 8	- Tự luận - Đánh giá chuyên cần	- Trình bày lịch sử bia kí. - Khái quát tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước - Liệt kê bia kí viết tiếng Sanskrit và tiếng Pali - Liệt kê bia kí viết tiếng Khmer - Nêu tầm quan trọng của bia kí đối với lịch sử.
Bài 2: Giới thiệu các ký tự Khmer cổ đại	CELO 2, 3, 4, 6	- Tự luận - Đánh giá chuyên cần	- Trình bày lịch sử chữ viết Khmer - Liệt kê, đọc và viết các phụ âm và nguyên âm, số trước thế kỉ 6 đến hiện tại - Liệt kê dấu và cách sử dụng chúng.
Bài 3: Đọc, viết chữ Khmer cổ trong các bia kí tiêu biểu	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	- Tự luận - Đánh giá chuyên cần	- Đọc, viết phụ âm, nguyên âm, số và dấu. - Đọc, viết và tóm tắt được lịch sử, nội dung và ý nghĩa của 2 bia kí được chọn trong bài giảng
Bài 4: Bia ký Tuol vat Kumnu (K.600)	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	- Đánh giá chuyên cần - Thuyết trình	- Tóm tắt lịch sử bia kí - Tóm tắt nội dung và ý nghĩa bia kí - Đọc, viết và dịch bia kí từ Khmer cổ sang Khmer hiện đại
Bài 5: Bia Ký Longvet (K.137)	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	- Đánh giá chuyên cần - E-Learning	- Tóm tắt lịch sử bia kí - Tóm tắt nội dung và ý nghĩa bia kí - Đọc, viết và dịch bia kí từ Khmer cổ sang Khmer hiện đại
Bài 6: Bia ký Phum Komreal (K.154)	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	- Đánh giá chuyên cần - E-Learning	- Tóm tắt lịch sử bia kí - Tóm tắt nội dung và ý nghĩa bia kí - Đọc, viết và dịch bia kí từ Khmer cổ sang Khmer hiện đại
Bài 7: Bia ký Sombua (K.664)	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	- Tự luận - Đánh giá chuyên cần	- Tóm tắt lịch sử bia kí - Tóm tắt nội dung và ý nghĩa bia kí - Đọc, viết và dịch bia kí từ Khmer cổ sang Khmer hiện đại
Bài 8: Bia ký Phnom Han Chhay (K.81)	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8		- Tóm tắt lịch sử bia kí - Tóm tắt nội dung và ý nghĩa bia kí - Đọc, viết và dịch bia kí từ Khmer cổ sang Khmer hiện đại
Bài 9: Kinh lá buông	CELO 3, 4, 5, 6, 7, 8		- Khái quát lịch sử kinh lá buông - Đọc, viết, dịch nội dung trong kinh lá buông

Matrix đánh giá KQHTMĐ của học phần *(Đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*

Các KQHTMĐ của HP	Tham dự lớp (5%)	Elearning (10%)	Quá trình (20%)	Thuyết trình (15%)	Thi cuối kỳ (50%)
CELO1	✓	✓	✓	✓	✓
CELO2	✓	✓	✓		✓
CELO3	✓	✓	✓	✓	✓
CELO4	✓	✓	✓	✓	✓
CELO5	✓	✓	✓	✓	✓
CELO6	✓	✓	✓	✓	✓
CELO7	✓		✓	✓	
CELO8	✓		✓	✓	

IX. Nội dung chi tiết của học phần

Tuần	Nội dung chi tiết	KQHTMĐ của HP (CELO)
1	**Bài 1: Nhập môn tiếng Khmer cổ**	CELO 2, 3, 5, 7, 8
	1. Khái quát về bia kí	
	2. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước	
	3. Nội dung và ý nghĩa của bia kí	
	4. Bia kí khắc tiếng Pali và tiếng Sanskrit	
	5. Bia kí khắc tiếng Khmer	
	6. Tầm quan trọng của bia kí trong nghiên cứu	
	7. Khái quát về từ điển Khmer cổ	
2	**Bài 2: Giới thiệu các ký tự Khmer cổ đại**	CELO 2, 3, 4, 6
	1. Khái quát về lịch sử chữ viết	
	2. Giới thiệu phụ âm, nguyên âm qua các giai đoạn từ trước thế kỉ 6 đến hiện tại	
	3. Dấu và cách sử dụng	
	4. Số	
3	**Bài 3: Đọc, viết chữ Khmer cổ trong các bia kí tiêu biểu**	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8
	1. Đọc và viết phụ âm, nguyên âm, dấu và số	
	2. Đọc, viết và dịch một số từ vựng từ Khmer cổ sang Khmer hiện đại	
	3. Đọc, viết một số bia kí tiêu biểu	

4	**Bài 4: Bia ký Tuol vat Kumnu (K.600)**	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8
	1. Lịch sử bia kí	
	2. Nội dung và ý nghĩa	
	3. Bản bia kí cổ	
	4. Bản bia kí hiện đại	
	5. Bản phiên âm IPA	
	6. Bản dịch	
	7. Từ vựng	
5	**Bài 5: Bia Ký Longvet (K.137)**	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8
	1. Lịch sử bia kí	
	2. Nội dung và ý nghĩa	
	3. Bản bia kí cổ	
	4. Bản bia kí hiện đại	
	5. Bản phiên âm IPA	
	6. Bản dịch	
	7. Từ vựng	
6	**Bài 6: Bia ký Phum Komreal (K.154)**	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8
	1. Lịch sử bia kí	
	2. Nội dung và ý nghĩa	
	3. Bản bia kí cổ	
	4. Bản bia kí hiện đại	
	5. Bản phiên âm IPA	
	6. Bản dịch	
	7. Từ vựng	
7,8	**Bài 7: Bia ký Sombua (K.664)**	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8
	1. Lịch sử bia kí	
	2. Nội dung và ý nghĩa	
	3. Bản bia kí cổ	
	4. Bản bia kí hiện đại	
	5. Bản phiên âm IPA	
	6. Bản dịch	
	7. Từ vựng	
	Bài 8: Bia ký Phnom Han Chhay (K.81)	CELO 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8
	1. Lịch sử bia kí	

9,10	2. Nội dung và ý nghĩa	
	3. Bản bia kí cổ	
	4. Bản bia kí hiện đại	
	5. Bản phiên âm IPA	
	6. Bản dịch	
	7. Từ vựng	
11	**Bài 9: Kinh lá buông**	CELO 3, 4, 5, 6, 7, 8
	1. Lịch sử	
	2. Đọc, viết và thực hành dịch văn bản viết trên kinh lá buông	

X. Tài liệu tham khảo

- **Tiếng nước ngoài**

1. Chhatra Bremrudi (2012), *Khmer Khom*, NXB. DBN.
2. Trần Nghĩa (2000), *Sự phát triển của chữ Khmer qua các giai đoạn*, NXB. Apsara
3. Saveros Pou (1992), *Từ điển Khmer cổ*, NXB. Paris.
4. Vong Sothora (1994), *Bia ký Khmer thời trung đại*, NXB. Nokorvat.

XI. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần

- Phòng học, thực hành: phòng học
- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, giấy AO, phấn, bảng, bút lông.

Trà Vinh, ngày tháng năm 2020

TRƯỞNG KHOA	**TRƯỞNG BỘ MÔN**	**GV BIÊN SOẠN**
(Kí và ghi rõ họ tên)	*(Kí và ghi rõ họ tên)*	*(Kí và ghi rõ họ tên)*
		ThS. Huỳnh Sang

KHOA NN – VH – NT KHMER NAM BỘ
BỘ MÔN SPNV VÀ NN KHMER
LỚP: ĐẠI HỌC NN KHMER
MÃ LỚP: ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

1. Họ và tên (giảng viên đánh giá):
2. Chức danh, học vị: Giảng viên
3. Đơn vị công tác: Khoa Ngôn ngữ – Văn hoá – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ
4. Họ và tên sinh viên thực hiện: .....
5. Môn học: Chữ Khmer cổ
6. Địa điểm thực hiện: Trường Đại học Trà Vinh
7. Thời gian đánh giá: Học kỳ ……. năm học …….

CÁC RUBRIC ĐÁNH GIÁ

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	**Trọng số (%)**	**Tốt 100%**	**Khá 75%**	**Trung bình 50%**	**Kém 0%**
Thái độ tham dự	5%	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Lời phê					
Thời gian tham dự		Số lần sinh viên tham dự học tập trên lớp			
		lần 1 lần 2 lần 3 lần 4 lần 5 lần 6 lần 7 lần 8 lần 9 lần 10 lần 11			
		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11			
Lời phê					
Tổng					

Rubric 2: Đánh giá Elearning

Tiêu chí	**Trọng số (%)**	**Tốt 100%**	**Khá 75%**	**Trung bình 50%**	**Kém 0%**
Số lượng bài tập trên E-learning	10%	Nộp bài đầy đủ 100% số lượng	Nộp bài chiếm 75%	Nộp bài chiếm 50% số lượng	Nộp bài dưới 50% số lượng

			bài tập được giao	số lượng bài tập được giao	bài tập được giao	bài tập được giao
Kết quả bài tập trên E-learning	**Bài tập 1**	5%	Đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu về nội dung	Khá đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Tương đối đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả bài tập không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	Bài tập 2	5%	Đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu về nội dung	Khá đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Tương đối đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả bài tập không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu

Rubric 3: Đánh giá bài viết tự luận

Tiêu chí	**Điểm**	**Mức chất lượng**			
		Tốt	**Khá**	**Trung bình**	**Kém**
	10	**100%**	**75%**	**50%**	**0%**
Trắc nghiệm khách quan	2.5	Trả lời đúng tất cả nội dung	Trả lời thiếu tối đa 25% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu tối đa 50% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu nhiều hơn 50% nội dung quan trọng
Tự luận	7.5	Trả lời đúng tất cả nội dung	Trả lời thiếu tối đa 25% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu tối đa 50% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu nhiều hơn 50% nội dung quan trọng

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	**Thang điểm 10**	**Mức chất lượng**			
		Tốt	**Khá**	**TB**	**Kém**
		100%	*75%*	*50%*	*0%*
Nội dung	3.0	Ngữ liệu phong phú (hình ảnh: Bản Khmer cổ, Khmer hiện đại, IPA, bản dịch, bản từ vựng của bia kí)	Đầy đủ (hình ảnh: Bản Khmer cổ, Khmer hiện đại, IPA, bản dịch, bản từ vựng của bia kí)	Khá đầy đủ (thiếu 1 nội dung quan trọng)	Chưa đầy đủ (Thiếu nhiều nội dung quan trọng)
Lời phê					
Hình thức	1.0	Chuẩn, đẹp (Hình	Hài hòa (slide hài	Rõ ràng (rõ ràng	Chưa đẹp (nhiều

		ảnh rõ, sắc nét, slide hài hòa, bố cục logic thu hút người theo dõi)	hòa, có hình ảnh thu hút ánh nhìn)	về font chữ, thiếu hình ảnh, bảng biểu)	font chữ, nhiều chữ trên 1 slide, không thu hút ánh nhìn)
Lời phê					
Trình bày báo cáo	2.0	Mạch lạc, rõ ràng; Lập luận khoa học và logic	Khá mạch lạc, rõ ràng, khoa học, còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng; nhưng còn một sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng, Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Lời phê					
Tương tác với người nghe	2.0	Tương tác tốt (cử chỉ, ánh mắt, thái độ cầu thị); Trả lời đầy đủ, rõ ràng	Tương tác khá tốt (cử chỉ, ánh mắt, 1 vài sai sót về thái độ cầu thị); Trả lời khá thỏa đáng đa số câu hỏi quan trọng	Tương tác ít (cử chỉ, ánh mắt, thái độ cầu thị); Trả lời còn nhiều câu chưa trả lời được	Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác; Trả lời sai các câu hỏi
Lời phê					
* Sự phối hợp trong nhóm	2.0	Nhóm phối hợp tốt	Nhóm phối hợp khá tốt	Nhóm có phối hợp nhưng chưa tốt	Không thể hiện sự phối hợp
Lời phê					
Tổng					

Cách sử dụng:

- GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá sinh viên khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm.
- Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho sinh viên

Rubric 5: Đánh giá kết thúc môn

Tiêu chí	**Điểm**	**Mức chất lượng**			
		Tốt	**Khá**	**Trung bình**	**Kém**
	10	**100%**	**75%**	**50%**	**0%**
Trắc nghiệm khách quan	2.0	Trả lời đúng tất cả nội dung	Trả lời thiếu tối đa 25% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu tối đa 50% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu nhiều hơn 50% nội dung quan trọng
Tự luận	8.0	Trả lời đúng tất cả nội dung	Trả lời thiếu tối đa 25% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu tối đa 50% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu nhiều hơn 50% nội dung quan trọng

RUBRIC 6: Matrix đánh giá học phần

Tham dự lớp	**Đánh giá E-learning**	**Thuyết trình**	**Kiểm tra bài viết tự luận**	**Thi hết môn học**
5%	**10%**	**15%**	**20%**	**50%**
Thời gian tham dự	Số lượng bài tập trên E-learning	Nội dung từ bài 4 đến bài 8	Nội dung từ bài 1 đến bài 5	Nội dung từ bài 1 đến bài 9
Thái độ tham dự	Kết quả bài tập 1	Đánh giá theo rubric 3	Đánh giá theo rubric 4	Đánh giá theo rubric 4
Kết quả tham dự	Kết quả bài tập 2	Kết quả thảo luận nhóm	Kết quả kiểm tra cá nhân	Kết quả bài kết thúc môn